ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ
Chương: 622

Biểu số 04

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2023-2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)
Từ 01/09/2023 đến 31/05/2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, nộp thuế	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
I	**Quyết toán thu**				
A	**Tổng số thu**	**5.642.859.575**	-	-	-
1	***Số thu phí , lệ phí***	-	-	-	-
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	***Thu hoạt động SX, cung ứng DV***				
3	***Thu sự nghiệp khác***	***5.642.859.575***	-	-	-
	Học phí	861.440.000			
	Học phí cấp bù	760.360.000			
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	139.201.000			
	Tổ chức phục vụ và QLVS bán trú	1.200.037.500			
	Phục vụ ăn sáng	1.254.878.500			
	Vệ sinh bán trú	-			
	Giữ xe tự vận hành	87.138.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	521.179.000			
	Tiền học hè	-			
	Hoạt động năng khiếu	815.650.000			
	Lãi tiền gửi ngân hàng (C515)	2.975.575			
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**3.875.861.597**	**2.103.603.292**	**725.868.858**	**1.046.389.447**
1	***Chi từ nguồn thu phí được để lại***				
2	***Hoạt động SX, cung ứng DV***				
3	***Hoạt động sự nghiệp khác***	***2.829.472.150***	***2.103.603.292***	***725.868.858***	-
	Học phí	37.824.000	22.500.000	15.324.000	-
	Học phí cấp bù	-	-	-	-
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	60.907.720	-	60.907.720	-
	Tổ chức phục vụ bán trú (KH27)	170.240.049	121.408.325	48.831.724	-
	Tổ chức phục vụ và QLVS bán trú	476.688.374	387.437.744	89.250.630	
	Phục vụ ăn sáng	802.078.711	461.022.738	341.055.973	-
	Vệ sinh bán trú	8.993.910	-	8.993.910	-
	Giữ xe tự vận hành	49.327.700	45.500.000	3.827.700	-
	Nhân viên nuôi dưỡng	475.831.345	469.115.525	6.715.820	-
	Tiền học hè	13.624.411	-	13.624.411	-
	Hoạt động năng khiếu	733.653.433	596.476.693	137.176.740	-
	Lãi tiền gửi ngân hàng	302.497	142.267	160.230	
4	**Trong đó đã SD Nguồn Cải cách tiền lương**	**1.046.389.447**	-	-	**1.046.389.447**
	Nguồn CCTL từ SX KDDV	-			-
	Nguồn CCTL từ HP,HPCB	1.046.389.447			1.046.389.447
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**11.808.381.601**	**10.812.170.650**	**188.610.960**	**807.599.991**
1	***Chi quản lý hành chính***				
2	***Nghiên cứu khoa học***				
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề***	***11.808.381.601***	***10.812.170.650***	***188.610.960***	***807.599.991***
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**10.604.442.872**	**9.785.156.921**	**11.685.960**	**807.599.991**
	Mục 6000: Tiền lương	***3.922.928.898***	***3.922.928.898***	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	3.922.928.898	3.922.928.898		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-		
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	***196.002.517***	***196.002.517***	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, nộp thuế	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	196.002.517	196.002.517		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	***2.078.879.171***	***2.078.879.171***	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	69.947.031	69.947.031		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.356.447.491	1.356.447.491		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.587.000	6.587.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	645.897.649	645.897.649		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-		
	Mục 6200: Thưởng Thường xuyên	***23.400.000***	***23.400.000***	-	-
6201	Thưởng TX	23.400.000	23.400.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	***1.150.530.162***	***1.150.530.162***	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	856.794.465	856.794.465		
6302	Bảo hiểm y tế	146.879.055	146.879.055		
6303	Kinh phí công đoàn	97.896.959	97.896.959		
6304	Bảo hiêm thất nghiệp	48.959.683	48.959.683		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	***2.388.016.173***	***2.388.016.173***	-	-
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.388.016.173	2.388.016.173		
	Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	***11.685.960***	-	***11.685.960***	-
6501	Tiền điện	-		-	
6502	Tiền nước	11.685.960		11.685.960	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	-	-	-	-
6551	Văn phòng phẩm	-		-	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-		-	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	-		-	
6618	Khoán điện thoại	-		-	
	Mục 6700: Công tác phí	***25.400.000***	***25.400.000***	-	-
6704	Khoán công tác phí	25.400.000	25.400.000	-	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	-	-	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	
7049	Chi khác	-		-	
	Mục 7750: Chi khác	-	-	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-			-
	Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	***807.599.991***	-	-	***807.599.991***
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	566.975.000			566.975.000
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	119.484.992			119.484.992
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-			-
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	121.139.999			121.139.999
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.203.938.729**	**1.027.013.729**	**176.925.000**	-
	Số kinh phí cấp				
	Số kinh phí sử dụng	***1.203.938.729***	***1.027.013.729***	***176.925.000***	-
	Mục 6000: Tiền lương	***(1.794.539.602)***	***(1.794.539.602)***	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	(1.794.539.602)	(1.794.539.602)		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-		

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, nộp thuế	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	***(175.266.000)***	***(175.266.000)***	-	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	(175.266.000)	(175.266.000)		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	***296.848.329***	***296.848.329***	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	(52.597.003)	(52.597.003)		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	517.509.100	517.509.100		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	(548.394.330)	(548.394.330)		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	(1.192.000)	(1.192.000)		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	(285.561.346)	(285.561.346)		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	667.083.908	667.083.908		
	Mục 6200: Thưởng Thường xuyên	***(23.400.000)***	***(23.400.000)***	-	-
6201	Thưởng TX	(23.400.000)	(23.400.000)		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	***(542.957.621)***	***(542.957.621)***	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	(404.346.822)	(404.346.822)		
6302	Bảo hiểm y tế	(69.316.600)	(69.316.600)		
6303	Kinh phí công đoàn	(46.188.665)	(46.188.665)		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	(23.105.534)	(23.105.534)		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	***715.550.000***	***715.550.000***	-	-
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	715.550.000	715.550.000		
	Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-
6501	Tiền điện	-		-	
6502	Tiền nước	-		-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	-	-	-	-
6551	Văn phòng phẩm	-		-	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-		-	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	-		-	
6618	Khoán điện thoại	-		-	
	Mục 6700: Công tác phí	***(12.000.000)***	-	***(12.000.000)***	-
6704	Khoán công tác phí	(12.000.000)		(12.000.000)	
	Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	***8.310.000***	***8.310.000***	-	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.550.000	2.550.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.760.000	5.760.000		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	***1.782.108.623***	***1.782.108.623***	-	-
6401	Tiền ăn				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.782.108.623	1.782.108.623		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	***188.925.000***	-	*188.925.000*	-
6956	Các thiết bị công nghệ	188.925.000		188.925.000	
	Mục 6949: Chi khác				-
7000	Chi khác			-	-
	Mục 7749: Chi khác	760.360.000	*760.360.000*	-	-
7766	Cấp bù học phí	760.360.000	760.360.000	-	
III	**Quyết toán chi nguồn khác**				
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ	**1.228.499.000**	-	-	**1.228.499.000**
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp				
	Số trích lập quỹ	262.689.973			262.689.973

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, nộp thuế	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
	Sử dụng	80.800.000			80.800.000
	Quỹ Khen thưởng	-			
	Số trích lập quỹ	47.183.325			47.183.325
	Sử dụng	600.000			600.000
	Quỹ Phúc lợi	-			
	Số trích lập quỹ	638.501.562			638.501.562
	Sử dụng	464.474.000			464.474.000
	Quỹ bổ sung thu nhập	-			
	Số trích lập quỹ	802.891.623			802.891.623
	Sử dụng	682.625.000			682.625.000

Ngày 01 tháng 6 năm 2024

Kế toán	Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Kim Hoa	Phan Thị Hồng Yến

TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ